

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 và
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thông tin Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Kinh doanh/Doanh nghiệp số 1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 29 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên
Ông Philipp Roesler	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ám	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Ban Kiểm soát

Ông Trần Khánh Dư	Trưởng Ban Kiểm soát
	Đến ngày 14/04/2022
Ông Tiêu Phước Thạnh	Thành viên Ban Kiểm soát
	Đến ngày 14/04/2022
	Trưởng Ban Kiểm soát
	Từ ngày 14/04/2022
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát
	Từ ngày 14/04/2022

Trụ sở đăng ký

Số 23 Đường Hà Hoàng Hồ
Phường Mỹ Xuyên
Thành phố Long Xuyên Tỉnh
An Giang
Việt Nam



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		6.855.367.295.006	6.370.516.554.628
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	646.252.354.040	1.629.072.873.308
Tiền	111		646.252.354.040	1.089.072.873.308
Các khoản tương đương tiền	112			540.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.200.000.000	105.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14(b)	100.200.000.000	105.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.728.154.734.471	3.007.421.606.946
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	3.048.488.931.167	1.331.511.970.630
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		816.022.064.121	1.198.515.455.002
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5(a)	361.709.562.411	75.519.801.890
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	768.559.832.946	687.853.047.123
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(266.625.656.174)	(285.978.667.699)
Hàng tồn kho	140	8	1.373.308.880.793	1.609.644.419.556
Hàng tồn kho	141		1.376.693.897.524	1.618.101.237.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.385.016.731)	(8.456.817.599)
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.451.325.702	19.377.654.818
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	7.282.755.009	3.589.704.557
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			13.840.477.079
Thuế phải thu Nhà nước	153		168.570.693	1.947.473.182
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.733.972.191.205	1.292.185.538.311
Các khoản phải thu dài hạn	210		496.705.055.430	21.481.958.530
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5(b)	459.000.000.000	
Phải thu dài hạn khác	216	13	37.705.055.430	21.481.958.530
Tài sản cố định	220		673.000.329.996	693.701.112.433
Tài sản cố định hữu hình	221	9	264.806.130.127	367.567.728.306
Nguyên giá	222		601.670.048.692	801.741.919.792
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(336.863.918.565)	(434.174.191.486)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	187.978.756.986	97.799.629.683
Nguyên giá	225		229.694.764.706	111.351.843.728
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(41.716.007.720)	(13.552.214.045)
Tài sản cố định vô hình	227	11	220.215.442.883	228.333.754.444
Nguyên giá	228		256.412.303.136	251.527.793.381
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.196.860.253)	(23.194.038.937)
Tài sản dở dang dài hạn	240		89.321.713.879	48.341.759.143
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	89.321.713.879	48.341.759.143
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	425.557.098.308	489.218.477.689
Đầu tư vào các công ty con	251		664.848.580.608	523.483.135.934
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		3.425.835.000	3.425.835.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(242.717.317.300)	(137.690.493.245)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			100.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		49.387.993.592	39.442.230.516
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	33.243.836.207	18.614.071.531
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16.144.157.385	20.828.158.985
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.589.339.486.211	7.662.702.092.939

1102
 NG
 CP
 PĐO
 CTR
 YÊN-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.432.811.200.793	4.679.231.313.143
Nợ ngắn hạn	310		5.325.555.470.342	4.611.312.767.863
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	471.088.486.201	453.098.470.084
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.598.797.739	88.161.839.707
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	130.990.846.504	103.690.481.968
Phải trả người lao động	314		173.513.975	84.740.908.746
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	70.686.983.105	145.580.390.122
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		62.727.273	1.011.590.909
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	845.675.778.632	76.585.096.807
Vay ngắn hạn	320	20	3.717.033.635.150	3.575.661.525.702
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	72.244.701.763	82.782.463.818
Nợ dài hạn	330		107.255.730.451	67.918.545.280
Phải trả dài hạn khác	337		1.155.000.000	1.255.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	99.325.668.451	54.253.767.280
Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.775.062.000	12.409.778.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.156.528.285.418	2.983.470.779.796
Vốn chủ sở hữu	410	22	3.156.528.285.418	2.983.470.779.796
Vốn cổ phần	411	23	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		676.944.515.492	696.944.515.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		75.280.578.903	65.626.005.017
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.320.296.791.023	1.136.893.859.287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.136.893.859.287	889.835.167.578
- Chi trả cổ tức	421a		(161.186.680.000)	(120.890.010.000)
- Trích lập và hoàn nhập các quỹ	421a		(93.420.815.480)	(64.000.000.000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		438.010.427.216	431.948.701.709
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.589.339.486.211	7.662.702.092.939

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Phương Chi



Nguyễn Tấn Hoàng




Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho Quý 4 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
			31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.739.762.918.331	3.036.535.269.124	10.735.848.441.278	9.953.169.847.731
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	11.877.774.284	77.032.834.857	167.636.912.758	202.802.404.915
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	2.727.885.144.047	2.959.502.434.267	10.568.211.528.520	9.750.367.442.816
Giá vốn hàng bán	11	25	2.062.760.547.121	2.313.192.612.845	8.700.368.034.651	7.894.761.985.416
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		665.124.596.926	646.309.821.422	1.867.843.493.869	1.855.605.457.400
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	170.381.856.414	35.234.453.796	208.539.367.730	90.848.624.492
Chi phí tài chính	22	27	276.216.841.978	188.717.503.953	601.317.303.475	451.182.705.159
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		61.976.277.107	42.717.143.605	217.171.582.389	153.260.095.773
Chi phí bán hàng	25	28	243.126.118.421	294.087.031.009	746.598.295.273	810.465.021.661
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	52.203.545.725	98.696.152.313	213.567.002.759	248.724.823.040
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))}	30		263.959.947.216	100.043.587.943	514.900.260.092	436.081.532.032
Thu nhập khác	31	30	10.014.028.138	62.905.121.152	43.963.385.112	91.569.377.127
Chi phí khác	32	31	74.989.035	356.127.874	630.229.579	908.078.789
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.939.039.103	62.548.993.278	43.333.155.533	90.661.298.338
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		273.898.986.319	162.592.581.221	558.233.415.625	526.742.830.370
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	57.128.077.624	20.634.223.714	115.538.986.809	93.570.432.457
Chi phí/ (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	32	(440.481.787)	(4.599.667.310)	4.684.001.600	1.223.696.204
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		217.211.390.482	146.558.024.817	438.010.427.216	431.948.701.709

Người lập

Đặng Phương Chi

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Thuận



Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	Mã số	TM 31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	558.233.415.625	526.742.830.370
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	86.731.694.721	89.505.608.298
Các khoản dự phòng	03	80.602.011.662	131.457.151.018
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.527.385.198)	(9.322.220.419)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(44.453.612.027)	(83.959.569.236)
Chi phí lãi vay	06	217.171.582.389	153.260.095.773
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	896.757.707.172	807.683.895.804
Biến động các khoản phải thu	09	(1.274.387.439.224)	(362.016.949.959)
Biến động hàng tồn kho	10	241.407.339.631	728.783.485.108
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	510.987.388.616	(984.351.642.069)
Biến động chi phí trả trước	12	(9.748.526.615)	10.010.761.441
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		60.000.000.000
		365.016.469.580	260.109.550.325
Tiền lãi vay đã trả	14	(206.765.169.881)	(146.901.388.983)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(90.651.243.510)	(94.717.935.547)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(95.983.188.169)	(55.921.534.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.383.131.980)	(37.431.308.823)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(90.248.892.208)	(91.520.115.671)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	2.055.863.000	16.699.671.641
Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(927.308.902.713)	(551.705.684.728)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	286.919.142.192	419.715.508.479
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và liên kết	25	(103.881.670.674)	(382.103.243.400)
Tiền thu khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	26		151.950.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	17.038.247.765	25.619.942.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(815.426.212.638)	(411.343.920.853)

180
CỔ
TÀ
LỘC
TRUNG XÚ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	8.096.878.241.401	6.751.437.677.854
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.979.636.793.479)	(5.234.644.168.544)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(66.901.974.147)	(27.567.554.368)
Tiền chi trả cổ tức	36	(188.162.647.100)	(111.682.665.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(137.823.173.325)	1.377.543.289.142
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(981.632.517.943)	928.768.059.466
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.629.072.873.308	699.785.977.244
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(1.188.001.325)	518.836.598
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3	646.252.354.040
			1.629.072.873.308

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đặng Phương Chi

Nguyễn Tấn Hoàng

Nguyễn Duy Thuận

0192
 NG
 CP
 P ĐO
 C TR
 YÊN -

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 23 công ty con (trực tiếp và gián tiếp) và 1 công ty liên kết.

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		31/12/2022	1/1/2022
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời (trực tiếp và gián tiếp)	Kinh doanh giống cây trồng	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	76,51%
Công ty TNHH Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ trồng trọt	100%	100%
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh (*)	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	80%	80%
Công ty CP Nông sản Lộc Trời (trực tiếp và gián tiếp)	Mua bán nông sản	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		31/12/2022	1/1/2022
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	100%
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa (trực tiếp và gián tiếp)	Trích ly dầu cám	100%	100%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật An Giang	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang (*)	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	80%	80%
Công ty liên kết			
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	49%	49%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đầu tư gián tiếp vào các công ty này.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	646.252.354.040	1.089.072.873.308
Các khoản tương đương tiền		540.000.000.000
	646.252.354.040	1.629.072.873.308

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công ty con		
Các bên liên quan (thuyết minh 4.b)	881.088.654.591	566.343.423.225
Nguyễn Thị Ánh Vân	154.078.106.284	
HKD Cửa Hàng VTNN Bảy Bình	142.312.203.926	24.102.338.725
Công Ty TNHH MTV Bảy Bình	284.034.137.591	
Công ty TNHH SX TMDV Cường Nguyễn AGRİ	172.029.339.781	
Các khách hàng khác	1.414.946.488.994	741.066.208.680
	3.048.488.931.167	1.331.511.970.630

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	42.758.081.941	35.523.480.941
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	248.276.601.607	233.159.208.237
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	107.780.182.837	95.500.523.873
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	39.967.446.245	38.330.661.103
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	40.666.449.887	40.136.620.503
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	54.784.815.981	54.242.202.821
Công ty CP Giống Cây Trồng Lộc Trời	248.283.013.306	
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	64.000.841.078	52.838.584.335
Các công ty con khác	34.571.221.709	16.612.141.412
	881.088.654.591	566.343.423.225

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Phải thu về cho vay

a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	9.100.000.000	
Công ty CP Giồng cây trồng Lộc Trời	76.000.000.000	
Công ty CP Nông Sản Lộc Trời	26.344.362.411	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	154.940.200.000	
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng		7.934.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng		5.659.729.836
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình		7.992.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc		5.854.160.698
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn		5.724.911.356
Công ty CP Bao bì Bình Đức		19.000.000.000
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	8.505.000.000	155.000.000
Công ty CP Quản Nông Xanh	13.500.000.000	
Bệnh viện Đông Sài Gòn	6.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương Vị Trời	1.320.000.000	700.000.000
Viện Nghiên Cứu Nông Nghiệp Lộc Trời	66.000.000.000	22.500.000.000
	361.709.562.411	75.519.801.890

Khoản phải thu về cho vay này có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 7% đến 8%/năm.

b) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Cp Nông nghiệp công nghệ cao Đại Tài	309.000.000.000	
Công ty Cp Nông nghiệp công nghệ cao Hiếu Nhân	150.000.000.000	
	459.000.000.000	

Các khoản cho vay này có kỳ hạn 36 tháng và hưởng lãi suất năm là 12%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

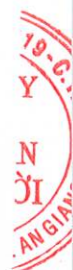
Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	493.423.581.580	493.423.581.580
Tạm ứng cho người lao động	139.140.340.214	84.202.366.011
Chiết khấu mua hàng được hưởng	46.605.765.124	4.159.255.717
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	2.864.443.840	35.656.215.736
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	145.004.069	90.000.000
Phải thu khác	73.231.968.338	57.172.898.298
	<hr/>	<hr/>
	768.559.832.946	687.853.047.123
	<hr/>	<hr/>



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022			1/1/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi ước tính VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi ước tính VND
Nợ quá hạn						
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	28.895.328.670	(8.668.598.601)	20.226.730.069	10.994.888.862	(2.594.561.996)	8.400.326.866
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.111.929.597	(555.964.800)	555.964.797	18.873.107.941	(9.356.727.244)	9.516.380.697
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	11.077.218.165	(7.754.052.717)	3.323.165.448	18.603.869.554	(13.046.074.036)	5.557.795.518
Quá hạn từ 3 năm trở lên	26.131.589.791	(24.881.589.791)	1.250.000.000	11.250.897.774	(11.200.897.774)	50.000.000
Khả năng thu hồi thấp	226.865.450.265	(224.765.450.265)	2.100.000.000	255.483.178.064	(249.780.406.649)	5.702.771.415
	294.081.516.488	(266.625.656.174)	27.455.860.314	315.205.942.195	(285.978.667.699)	29.227.274.496



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	285.978.667.699	287.655.867.583
Trích lập dự phòng trong kỳ	17.384.179.764	36.976.779.774
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(36.737.191.289)	(38.653.979.658)
Số dư cuối kỳ	266.625.656.174	285.978.667.699

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		260.669.437.000
Nguyên vật liệu	610.396.125.501	405.823.856.439
Công cụ, dụng cụ	598.103.558	1.347.035.692
Sản phẩm dở dang		13.361.614.206
Thành phẩm	375.334.347.618	358.927.738.098
Hàng hóa	390.365.320.847	577.971.555.720
Tổng cộng	1.376.693.897.524	1.618.101.237.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.385.016.731)	(8.456.817.599)
Giá trị thuần	1.373.308.880.793	1.609.644.419.556

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.456.817.599	1.116.093.798
Trích lập dự phòng trong kỳ	3.385.016.731	7.791.243.682
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(8.456.817.599)	(450.519.881)
Số dư cuối kỳ	3.385.016.731	8.456.817.599

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	387.115.175.734	215.964.684.336	151.769.000.619	46.893.059.103	801.741.919.792
Tăng do mua mới	351.365.000	7.980.521.728	920.200.000	3.686.950.001	12.939.036.729
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.088.591.096	9.549.584.548	56.930.000	512.838.418	13.207.944.062
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(2.977.297.726)				(2.977.297.726)
Thanh lý	(1.099.880.608)	(122.029.374.225)	(96.626.944.174)	(3.485.355.158)	(223.241.554.165)
Phân loại lại giữa các tài sản					
Chuyển từ CCDC, CP trả trước					
Số dư cuối kỳ	386.477.953.496	111.465.416.387	56.119.186.445	47.607.492.364	601.670.048.692
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	183.916.355.923	106.076.338.881	117.337.816.647	26.843.680.035	434.174.191.486
Khấu hao trong kỳ	23.175.582.088	11.819.422.190	5.142.815.956	6.342.779.017	46.480.599.251
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(2.356.942.349)				(2.356.942.349)
Thanh lý	(1.050.550.994)	(51.384.089.773)	(86.586.415.102)	(2.412.873.954)	(141.433.929.823)
Chuyển từ CCDC, CP trả trước					
Phân loại lại giữa các tài sản					
Số dư cuối kỳ	203.684.444.668	66.511.671.298	35.894.217.501	30.773.585.098	336.863.918.565
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	203.198.819.811	109.888.345.455	34.431.183.972	20.049.379.068	367.567.728.306
Số dư cuối kỳ	182.793.508.828	44.953.745.089	20.224.968.944	16.833.907.266	264.806.130.127

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc và Thiết bị VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	111.351.843.728		111.351.843.728
Tăng do mua mới	47.516.833.943	70.826.087.035	118.342.920.978
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang			
Thanh lý			
Phân loại lại giữa các tài sản			
Chuyển từ CCDC, CP trả trước			
Số dư cuối kỳ	158.868.677.671	70.826.087.035	229.694.764.706
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	13.552.214.045		13.552.214.045
Khấu hao trong kỳ	21.879.766.344	6.284.027.331	28.163.793.675
Thanh lý			
Phân loại lại giữa các tài sản			
Số dư cuối kỳ	35.431.980.389	6.284.027.331	41.716.007.720
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	97.799.629.683		97.799.629.683
Số dư cuối kỳ	123.436.697.282	64.542.059.704	187.978.756.986



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	175.903.133.711	75.624.659.670	251.527.793.381
Tăng do mua mới	1.371.390.000	568.000.000	1.939.390.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	10.871.430.990	6.504.574.206	17.376.005.196
Chuyển từ xây dựng cơ bản hữu hình	2.977.297.726		2.977.297.726
Thanh lý	(17.408.183.167)		(17.408.183.167)
Phân loại lại			
Số dư cuối kỳ	173.715.069.260	82.697.233.876	256.412.303.136
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.285.642.505	16.908.396.432	23.194.038.937
Khấu hao trong kỳ	981.869.361	11.105.432.434	12.087.301.795
Chuyển từ xây dựng cơ bản hữu hình	2.356.942.349		2.356.942.349
Thanh lý	(1.441.422.828)		(1.441.422.828)
Phân loại lại			
Số dư cuối kỳ	8.183.031.387	28.013.828.866	36.196.860.253
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	169.617.491.206	58.716.263.238	228.333.754.444
Số dư cuối kỳ	165.532.037.873	54.683.405.010	220.215.442.883

12. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự án Phần mềm quản trị doanh nghiệp	62.267.797.746	32.074.831.422
Dự án nRMS	2.113.244.460	6.504.574.206
Nâng cấp các trại sản xuất Giống	7.731.942.000	4.142.710.000
Triển khai hạ tầng mạng	84.600.000	2.130.590.000
Các dự án khác	17.124.129.673	3.489.053.515
	89.321.713.879	48.341.759.143

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	37.705.055.430	21.481.958.530
	37.705.055.430	21.481.958.530

14. Đầu tư tài chính

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2022			1/1/2022		
	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời (Quảng Đông)	49%	3.425.835.000	3.425.835.000	49%	3.425.835.000	3.425.835.000
		3.425.835.000	3.425.835.000		3.425.835.000	3.425.835.000

d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn	200.000.000	
Ủy thác đầu tư Công Ty Cp Quản Lý Quỹ Vinacapital	100.000.000.000	
Trái phiếu do Công ty CP Sovico phát hành		105.000.000.000
	100.200.000.000	105.000.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

c) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	31/12/2022		Tỷ lệ sở hữu %	1/1/2022	
			Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	14.579.600.000		100%	14.579.600.000	
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	18.283.981.534	18.283.981.534	100%	18.283.981.534	18.283.981.534
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Kinh doanh giống cây trồng	99,9%	55.944.000.000				
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	76.099.760.674		76,51%	50.833.316.000	
Công ty TNHH Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ trồng trọt, dịch vụ khác	100%	100.000.000.000	94.618.890.560	100%	100.000.000.000	28.159.825.878
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	99,99%	111.990.000.000	111.990.000.000	99,99%	111.990.000.000	73.210.448.431
Công ty cổ phần bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	64.448.000.000		99,92%	64.448.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	25.000.000.000		100%	25.000.000.000	143.994.048
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	5.000.000.000	5.000.000.000	100%	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	116.436.210.100		100%	62.281.210.100	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	31/12/2022		1/1/2022		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cám	60%	50.374.033.300		60%	44.374.033.300	
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	13.447.350.000		51,86%	13.447.350.000	
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	3.000.000.000	3.000.000.000	100%	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	3.486.870.000	692.063.671	51%	3.486.870.000	759.861.819
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	99,98%	6.758.775.000	5.706.546.535	99,98%	6.758.775.000	5.706.546.535
			664.848.580.608	239.291.482.300		523.483.135.934	134.264.658.245



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phí bảo hiểm trả trước	474.478.677	62.589.993
Công cụ dụng cụ	628.629.811	656.713.094
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.153.472.856	785.476.428
Phí trả trước hợp đồng tín dụng	3.395.561.119	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.630.612.546	2.084.925.042
	7.282.755.009	3.589.704.557

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	5.592.422.513	5.827.855.097
Chi phí sửa chữa bảo trì	8.897.275.409	10.581.979.194
Chi phí bao bì		891.585.774
Tiền thuê đất	164.459.016	292.921.549
Phí tư vấn hợp đồng tín dụng	16.322.079.520	
Khác	2.267.599.749	1.019.729.917
	33.243.836.207	18.614.071.531

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn.Bhd	53.093.880.000	51.607.430.000
Eastchem Co., Ltd	269.341.170.536	7.790.162.667
Công Ty TNHH UPL Việt Nam	22.302.000.000	13.238.667.750
Devi Cropscience PVT. Ltd	16.946.660.800	16.163.292.000
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Hưng Phước	21.885.250.000	
Các nhà cung cấp khác	87.519.524.865	364.298.917.667
	471.088.486.201	453.098.470.084

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	31/12/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.458.152.587	115.538.986.809	(90.651.243.510)	112.345.895.886
Thuế thu nhập cá nhân	8.385.652.435	36.676.773.068	(37.606.172.724)	7.456.252.779
Các loại thuế khác	7.846.676.946	10.796.183.162	(7.454.162.269)	11.188.697.839
	103.690.481.968	163.011.943.039	(135.711.578.503)	130.990.846.504

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả	29.527.460.574	109.642.018.500
Chi phí du lịch	2.783.088.408	7.782.200.000
Chi phí lãi vay	18.629.344.969	8.222.932.461
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	19.747.089.154	19.933.239.161
	70.686.983.105	145.580.390.122

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Cổ tức phải trả	3.834.025.150	31.218.842.850
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	12.739.773.405	8.519.965.360
Chiết khấu hồi phiếu UPAS LC	759.199.406.152	
Phải trả ngắn hạn khác	69.902.573.925	36.846.288.597
	845.675.778.632	76.585.096.807

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Các khoản vay

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Phân loại	31/12/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND			
Vay ngắn hạn						
Tiền vay	3.551.475.502.350	8.096.878.241.401	(7.979.636.793.479)	1.748.001.774		3.670.464.952.046
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	24.186.023.352		(24.186.023.352)		46.568.683.104	46.568.683.104
	3.575.661.525.702	8.096.878.241.401	(8.003.822.816.831)	1.748.001.774	46.568.683.104	3.717.033.635.150
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Nợ thuê tài chính	54.253.767.280	134.356.535.070	(42.715.950.795)		(46.568.683.104)	99.325.668.451
	54.253.767.280	134.356.535.070	(42.715.950.795)		(46.568.683.104)	99.325.668.451

Số dư của các khoản vay ngắn hạn đến cuối kỳ như sau:

Bên cho vay	31/12/2022		Ngày đến hạn	Lãi suất (% năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	661.724.325.733		Từ ngày 24 tháng 01 năm 2023 đến ngày 22 tháng 06 năm 2023	6,20 - 7,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2, Tp. Hồ Chí Minh	207.282.685.866		Từ ngày 27 tháng 02 năm 2023 đến ngày 28 tháng 03 năm 2023	7,00	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	133.473.087.400		Từ ngày 04 tháng 01 năm 2022 đến ngày 28 tháng 04 năm 2023	4,50 – 8,30	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bên cho vay (tiếp theo)	31/12/2022		Ngày đến hạn	Lãi suất (% năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Tp. Hồ Chí Minh	19.875.175.606		Từ ngày 04 tháng 01 năm 2023 đến ngày 06 tháng 01 năm 2023	5,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	28.813.458.600		Từ ngày 25 tháng 02 năm 2023 đến ngày 11 tháng 03 năm 2023	7,63 - 7,99	Tín chấp
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd	1.170.500.000.000	50.000.000	Từ ngày 12 tháng 01 năm 2023 đến ngày 15 tháng 09 năm 2023	4,23 - 5,94	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	388.280.441.887	9.861.375,54	Từ ngày 11 tháng 01 năm 2023 đến ngày 15 tháng 06 năm 2023	4,50 - 8,20	Tín chấp
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	468.200.000.000	20.000.000	Từ ngày 12 tháng 01 năm 2023 đến ngày 21 tháng 06 năm 2023	5,65 - 6,93	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	146.350.035.771		Từ ngày 20 tháng 01 năm 2023 đến ngày 11 tháng 04 năm 2023	5,75 - 6,60	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	115.380.672.237		Từ ngày 10 tháng 01 năm 2023 đến ngày 23 tháng 06 năm 2023	5,20 - 9,50	Tín chấp
Ngân hàng Bank of China (HongKong) limited - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	189.852.564.654	5.270.258	Từ ngày 11 tháng 01 năm 2023 đến ngày 12 tháng 05 năm 2023	5,00 - 6,00	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	37.332.035.352		Từ ngày 06 tháng 11 năm 2023 đến ngày 23 tháng 06 năm 2023	4,30 - 5,50	Tín chấp
Các bên thu xếp tín dụng của khoản vay hợp vốn ngắn hạn	103.400.468.940	2.662.730,16	Ngày 13 tháng 06 năm 2023	6,11 - 12,28	Tín chấp
	3.670.464.952.046	87.794.363,70			



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ	82.782.463.818	57.999.741.288
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối	62.600.000.000	54.000.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(73.137.762.055)	(29.217.277.470)
Số dư cuối kỳ	72.244.701.763	82.782.463.818



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	805.933.400.000	278.073.000.000	716.944.515.492	78.783.788.401	889.835.167.578	2.769.569.871.471
Lợi nhuận thuần trong kỳ					431.948.701.709	431.948.701.709
Phân bổ vào quỹ				10.000.000.000	(10.000.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi					(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Cổ tức					(120.890.010.000)	(120.890.010.000)
Sử dụng các quỹ			(20.000.000.000)	(23.157.783.384)		(43.157.783.384)
Hoàn nhập các quỹ						
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	805.933.400.000	278.073.000.000	696.944.515.492	65.626.005.017	1.136.893.859.287	2.983.470.779.796
	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	696.944.515.492	65.626.005.017	1.136.893.859.287	2.983.470.779.796
Lợi nhuận thuần trong kỳ					438.010.427.216	438.010.427.216
Phân bổ vào quỹ				12.500.000.000	(12.500.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi					(62.600.000.000)	(62.600.000.000)
Trích quỹ dự phòng rủi ro					(18.320.815.480)	(18.320.815.480)
Cổ tức					(161.186.680.000)	(161.186.680.000)
Sử dụng các quỹ			(20.000.000.000)	(2.845.426.114)		(22.845.426.114)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	676.944.515.492	75.280.578.903	1.320.296.791.023	3.156.528.285.418

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

2619-
TY
DÀN
RỜI
-T. AN

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng doanh thu:		
Thuốc bảo vệ thực vật	4.146.404.556.462	5.026.922.666.350
Lương thực	6.200.998.145.239	4.001.194.715.069
Hạt giống cây trồng	315.747.989.141	856.502.481.859
Bao bì	9.592.455.819	25.240.509.124
Doanh thu khác	63.105.294.617	43.309.475.329
	10.735.848.441.278	9.953.169.847.731
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	79.330.384.154	171.721.420.476
Hàng bán bị trả lại	88.196.245.866	31.080.984.439
Giảm giá	110.282.738	
	167.636.912.758	202.802.404.915
Doanh thu thuần	10.568.211.528.520	9.750.367.442.816

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán:		
Thuốc bảo vệ thực vật	2.352.325.822.949	3.350.407.030.262
Lương thực	5.972.557.035.943	3.867.306.538.030
Hạt giống cây trồng	310.650.399.247	620.336.761.266
Bao bì	9.679.312.234	26.167.610.319
Khác	55.155.464.278	30.544.045.539
	8.700.368.034.651	7.894.761.985.416



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	29.641.145.398	26.245.746.522
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	131.825.109.185	30.992.809.302
Lãi thanh lý các công ty con		20.958.882.152
Lãi thanh lý khoản đầu tư		7.966.350.000
Cổ tức	4.754.214.731	4.659.296.556
Thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh	41.021.749.542	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.297.148.874	25.539.960
	208.539.367.730	90.848.624.492

27. Chi phí tài chính

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay	217.171.582.389	153.260.095.773
Chi hỗ trợ thanh toán	78.568.006.706	160.756.165.904
Lỗ từ đầu tư góp vốn, liên doanh	105.026.824.055	125.793.627.101
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	162.024.724.395	10.338.142.785
Chi phí tài chính khác	38.526.165.930	1.034.673.596
	601.317.303.475	451.182.705.159

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí nhân viên	107.537.903.779	228.498.294.941
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	279.953.476.120	352.566.094.580
Chi phí hội nghị và khánh tiết	28.588.360.666	18.602.454.974
Chi phí vận chuyển	33.268.102.305	27.740.455.588
Chi phí xuất khẩu	174.864.710.875	88.385.861.444
Công tác phí	11.905.290.964	17.437.803.382
Khấu hao và phân bổ	14.271.991.442	15.747.286.325
Chi phí thuê	49.498.816.070	13.177.995.399
Chi phí khác	46.709.643.052	48.308.775.028
	746.598.295.273	810.465.021.661

160010
 CÔNG
 CP
 TẬP Đ
 LỘC T
 XUYẾN

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí nhân viên	91.342.816.582	126.144.596.737
Chi phí hội nghị và khánh tiết	18.055.395.069	14.214.455.065
Khấu hao và phân bổ	29.111.180.035	35.134.060.413
Công tác phí	8.700.617.720	5.297.879.017
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	5.799.784.175	5.789.185.314
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(19.353.011.525)	(6.757.268.631)
Chi phí thuê	15.084.572.188	11.680.494.410
Chi phí khác	64.825.648.515	57.221.420.715
	213.567.002.759	248.724.823.040

30. Thu nhập khác

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	22.059.841.341	41.941.444.941
Lãi từ thanh lý tài sản cố định, CCDC	10.058.251.898	13.955.227.615
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	7.677.209.650	23.223.816.026
Thu nhập khác	4.168.082.223	12.448.888.545
	43.963.385.112	91.569.377.127

31. Chi phí khác

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền phạt thuế	302.988.170	51.705.895
Chi phí khác	327.241.409	856.372.894
	630.229.579	908.078.789

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ hiện tại	115.538.986.809	93.570.432.457
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	4.684.001.600	1.223.696.204
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	120.222.988.409	94.794.128.661

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập tính thuế.

33. Thù lao của HĐQT và lương của Tổng Giám đốc

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Thù lao của HĐQT và lương của Tổng Giám đốc	8.561.972.136	10.922.475.868
	8.561.972.136	10.922.475.868



Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập

Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **30** /CV-TĐLT

An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Tập Đoàn Lộc Trời thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: LTG
- Địa chỉ: 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0296-3841299 Fax: 0296-3841327
- Email: loctroi@loctroi.vn; Website: <https://loctroi.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2022
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2023 tại đường dẫn: <https://loctroi.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 và năm 2022
- Văn bản giải trình biến động

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu



Nguyễn Duy Thuận

